

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 7 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12 - 13 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 14 - 30 |

M.S.D.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300133049 đăng ký lần đầu ngày 15/09/2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi, cấp thoát nước; thi công các công trình điện trung thế, hạ thế dưới 35kv; thi công xây lắp hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu giao thông;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, nước thải, chế biến chất thải, sản xuất phân bón. Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông, hệ thống thoát nước đô thị; quản lý, duy tu, chăm sóc vườn hoa, công viên, cây xanh, rừng; quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng điện công cộng, đèn tín hiệu giao thông; quản lý, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật các khu đô thị, các nhà cao tầng; quản lý nghĩa trang, nhà hỏa táng, dịch vụ tang lễ; gia công cơ khí, sửa chữa phương tiện, thiết bị; thi công các công trình cây xanh, công viên, trồng rừng; sản xuất kinh doanh lâm, nông nghiệp: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng; khai thác chế biến lâm sản, nuôi trồng thủy, hải sản; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, phương tiện, thiết bị, vật tư phân bón; tư vấn thiết kế các công trình cây xanh đô thị, rừng, điện chiếu sáng. Đầu tư kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 30, đường Nhạc Sơn, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.711.750.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.171.175 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

| | Số cổ phần | Số tiền tương ứng | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|---|------------------|-----------------------|-------------------|
| Phạm Văn Tân (Đại diện phần vốn Nhà nước) | 2.127.299 | 21.272.990.000 | 51,67% |
| Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa | 291.982 | 2.919.820.000 | 7,00% |
| Các cổ đông khác | 1.751.894 | 17.518.940.000 | 41,33% |
| | 4.171.175 | 41.711.750.000 | 100,00% |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | | |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|
| Ông Phạm Văn Tân | Chủ tịch hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 29/03/2016 |
| Ông Bùi Văn Tốt | Thành viên hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 29/03/2016 |
| Ông Ngô Văn Trường | Thành viên hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 29/03/2016 |
| Ông Hoàng Văn Phụng | Thành viên hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 29/03/2016 |
| Ông Trần Quang Toàn | Thành viên hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 29/03/2016 |

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

| | | |
|---------------------|----------------|--------------------------|
| Ông Ngô Văn Trường | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/04/2016 |
| Ông Bùi Văn Tốt | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/04/2016 |
| Ông Hoàng Văn Phụng | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/04/2016 |
| Ông Đặng Văn Giáp | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 12/04/2016 |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| Ông Phạm Văn Tiên | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/03/2016 |
| Bà Lê Thị Kim Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/03/2016 |
| Bà Đào Thị Minh Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/03/2016 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Lào Cai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

TM Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Văn Tân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số dư tại ngày 31/12/2016 | Số dư tại ngày 01/04/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 42.978.380.084 | 46.116.375.138 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 6.358.881.239 | 1.340.189.758 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.358.881.239 | 1.340.189.758 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31.867.202.449 | 38.952.805.205 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 31.125.029.513 | 23.847.218.105 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 156.334.583 | 422.440.843 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 585.838.353 | 14.683.146.257 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.752.296.396 | 5.815.559.538 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 4.752.296.396 | 5.815.559.538 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 7.820.637 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | - | 7.820.637 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

Số: 345/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai được lập ngày 27/03/2017, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.6 và V.16, trong kỳ Công ty tạm tăng tài sản cố định Nhà máy xử lý rác có nguyên giá 86.788.057.414 đồng (được đầu tư bằng vốn Ngân sách 72.964.537.594 đồng và vốn của Công ty 13.823.519.820 đồng), Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguồn Vốn khác của chủ sở hữu 72.964.537.594 đồng.

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại Thuyết minh I.5, số liệu so sánh - Kỳ trước, được lấy theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2016 của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASCO, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thành Công

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 1912-2014-126-1

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TỈNH LÀO CAI

Tổ 30, đường Nhạc Sơn, phường Kim Tân

thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016

đến ngày 31/12/2016

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số dư tại ngày 31/12/2016 | Số dư tại ngày 01/04/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 110.180.712.872 | 30.645.973.524 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 102.267.783.257 | 20.318.322.504 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 102.267.783.257 | 20.318.322.504 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 123.208.381.810 | 34.713.037.985 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (20.940.598.553) | (14.394.715.481) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 443.304.090 | 337.194.135 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 443.304.090 | 337.194.135 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.469.625.525 | 9.990.456.885 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 7.469.625.525 | 9.990.456.885 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 110.180.712.872 | 30.645.973.524 |

C.T. TỈNH
 HẠN VÀ
 GIÁ
 PHÁP

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TỈNH LÀO CAI

Tổ 30, đường Nhạc Sơn, phường Kim Tân

thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016

đến ngày 31/12/2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số dư tại ngày 31/12/2016 | Số dư tại ngày 01/04/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 36.829.937.422 | 34.980.276.795 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.069.114.878 | 21.372.119.735 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 4.626.121.697 | 3.021.981.588 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 1.348.321.444 | 1.082.326.535 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 1.754.648.718 | 1.152.974.852 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.12 | 11.530.581.616 | 8.098.129.212 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 519.741.946 | 609.150.146 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14a | 2.350.310.150 | 4.868.322.006 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.15 | 1.939.389.307 | 2.539.235.396 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.760.822.544 | 13.608.157.060 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14b | 12.760.822.544 | 13.608.157.060 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TỈNH LÀO CAI

Tổ 30, đường Nhạc Sơn, phường Kim Tân

thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016

đến ngày 31/12/2016

| | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 116.329.155.534 | 41.782.071.867 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 116.329.155.534 | 41.782.071.867 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 41.711.750.000 | 41.782.071.867 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 72.964.537.594 | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.652.867.940 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 153.159.092.956 | 76.762.348.662 |

Lào Cai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Lập biểu



Hoàng Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Đặng Văn Giáp

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 74.612.354.595 | 87.726.174.550 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 89.886.881 | 323.562.648 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 74.522.467.714 | 87.402.611.902 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 65.293.911.452 | 74.792.930.265 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9.228.556.262 | 12.609.681.637 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 20.327.800 | 375.172.900 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 307.557.543 | - |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 307.557.543 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.4 | 7.010.493.816 | 7.855.680.548 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.930.832.703 | 5.129.173.989 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 780.500.000 | 155.196.964 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 819.059.229 | 307.588.908 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (38.559.229) | (152.391.944) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.892.273.474 | 4.976.782.045 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 239.405.534 | 1.162.561.610 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.652.867.940 | 3.814.220.435 |

Lào Cai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị







Hoàng Thị Lan Hương

Đặng Văn Giáp

Phạm Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.892.273.474 | 4.976.782.045 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 6.599.443.059 | 3.689.188.315 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 17.103.074 | (333.285.064) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 307.557.543 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 8.816.377.150 | 8.332.685.296 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (6.768.737.927) | (2.376.114.585) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.063.263.142 | (2.319.641.074) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 6.279.593.471 | (2.264.605.696) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.520.831.360 | 101.540.895 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (307.557.543) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (671.199.984) | (1.791.482.090) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 768.115.545 | 43.700.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (1.471.229.434) | (17.257.417.359) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 10.229.455.780 | (17.531.334.613) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.865.745.727) | (8.051.305.044) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 33.636.364 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 20.327.800 | 299.648.700 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.845.417.927) | (7.718.019.980) |

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TỈNH LÀO CAI

Tổ 30, đường Nhạc Sơn, phường Kim Tân

thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016

đến ngày 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | | |
|--|-------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 4.311.600.688 | 4.868.322.006 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (7.676.947.060) | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <u><i>(3.365.346.372)</i></u> | <u><i>4.868.322.006</i></u> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 5.018.691.481 | (20.381.032.587) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 V.1 | 1.340.189.758 | 21.721.222.345 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 V.1 | <u>6.358.881.239</u> | <u>1.340.189.758</u> |

Lào Cai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Lập biểu



Hoàng Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Đặng Văn Giáp

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Văn Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300133049 đăng ký lần đầu ngày 15/09/2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Lào Cai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là: 41.711.750.000 đồng (Bốn mươi một tỷ bảy trăm mười một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 30, đường Nhạc Sơn, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi, cấp thoát nước; thi công các công trình trình điện trung thế, hạ thế dưới 35kv; thi công xây lắp hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu giao thông;
- Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, nước thải, chế biến chất thải, sản xuất phân bón. Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông, hệ thống thoát nước đô thị; quản lý, duy tu, chăm sóc vườn hoa, công viên, cây xanh, rừng; quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng điện công cộng, đèn tín hiệu giao thông; quản lý, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật các khu đô thị, các nhà cao tầng; quản lý nghĩa trang, nhà hỏa tang, dịch vụ tang lễ; gia công cơ khí, sửa chữa phương tiện, thiết bị; thi công các công trình cây xanh, công viên, trồng rừng; sản xuất kinh doanh lâm, nông nghiệp: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2016 của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai (nay là Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASCO, một số chỉ tiêu Công ty đã điều chỉnh hồi tố (xem thuyết minh VIII.6).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển sang công ty cổ phần.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 03 - 15 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 năm |
| Tài sản cố định khác | 06 năm |

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và giá trị lợi thế kinh doanh do cổ phần hóa được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản;
- Phải trả khác: Là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu thuộc kỳ báo cáo được ghi giảm doanh thu trong kỳ, trừ trường hợp phát hiện sai sót sau khi đã phát hành báo cáo sẽ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Trong kỳ các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Hoàn nhập dự phòng tiền lương phải trả và chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Chi phí lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 1.829.875.200 | 408.705.300 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.529.006.039 | 931.484.458 |
| Cộng | <u>6.358.881.239</u> | <u>1.340.189.758</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính tỉnh Lào Cai | 18.349.939.300 | 14.109.957.200 |
| Ban QLDA Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai | 3.240.142.595 | 1.829.288.819 |
| Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Bắc Hà | 1.677.013.647 | 226.969.647 |
| Ban Quản lý dự án xây dựng Đô thị tỉnh Lào Cai | 1.531.364.000 | 1.462.374.000 |
| Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sa Pa | 1.321.634.706 | 473.456.602 |
| Phải thu của đối tượng khác | 5.004.935.265 | 5.745.171.837 |
| Cộng | <u>31.125.029.513</u> | <u>23.847.218.105</u> |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hoàng Kim | 110.000.000 | - |
| Công ty xăng dầu Lào Cai | 46.334.583 | 49.428.343 |
| Trịnh Thị Mỹ | - | 373.012.500 |
| Cộng | <u>156.334.583</u> | <u>422.440.843</u> |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|---|---------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Phải thu BQLDA Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai | - | - | 14.160.421.434 | - |
| Tạm ứng | 560.471.000 | - | 439.850.363 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 19.011.800 | - | 75.594.460 | - |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa | 75.553 | - | - | - |
| Phải thu khác | 6.280.000 | - | 7.280.000 | - |
| Cộng | <u>585.838.353</u> | <u>-</u> | <u>14.683.146.257</u> | <u>-</u> |

5. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.368.147.003 | - | 2.565.327.330 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 178.383.620 | - | 71.623.221 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 2.205.765.773 | - | 3.178.608.987 | - |
| Cộng | <u>4.752.296.396</u> | <u>-</u> | <u>5.815.559.538</u> | <u>-</u> |

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 8.006.574.611 | 4.535.905.273 | 22.065.413.101 | 53.600.000 | 51.545.000 | 34.713.037.985 |
| Tăng trong kỳ | 48.434.528.704 | 38.353.528.710 | 1.798.277.272 | - | - | 88.586.334.686 |
| <i>Mua sắm trong kỳ</i> | - | - | 1.798.277.272 | - | - | 1.798.277.272 |
| <i>Tạm tăng do nhận điều chuyển (*)</i> | 48.434.528.704 | 24.530.008.890 | - | - | - | 72.964.537.594 |
| <i>Tạm tăng do đầu tư hoàn thành (*)</i> | - | 13.823.519.820 | - | - | - | 13.823.519.820 |
| Giảm trong năm | (39.445.861) | - | - | - | (51.545.000) | (90.990.861) |
| <i>Thanh lý tài sản</i> | (39.445.861) | - | - | - | (51.545.000) | (90.990.861) |
| Số dư cuối kỳ | 56.401.657.454 | 42.889.433.983 | 23.863.690.373 | 53.600.000 | - | 123.208.381.810 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.541.938.664 | 1.804.120.150 | 8.974.828.736 | 45.907.753 | 27.920.178 | 14.394.715.481 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.027.780.037 | 2.564.026.191 | 1.999.944.584 | 7.692.247 | - | 6.599.443.059 |
| Thanh lý tài sản | (25.639.809) | - | - | - | (27.920.178) | (53.559.987) |
| Số dư cuối kỳ | 5.544.078.892 | 4.368.146.341 | 10.974.773.320 | 53.600.000 | - | 20.940.598.553 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Giá trị còn lại đầu kỳ | 4.464.635.947 | 2.731.785.123 | 13.090.584.365 | 7.692.247 | 23.624.822 | 20.318.322.504 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ | 50.857.578.562 | 38.521.287.642 | 12.888.917.053 | - | - | 102.267.783.257 |

Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá 982.449.140 đồng.

(*) Trong kỳ, Công ty tạm tăng tài sản cố định Nhà máy xử lý rác có nguyên giá 86.788.057.414 đồng (được đầu tư bằng vốn Ngân sách 72.964.537.594 đồng và vốn của Công ty 13.823.519.820 đồng).

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển sang chi phí trả trước | Số cuối năm |
|--|--------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| <i>Mua sắm tài sản cố định</i> | 8.181.818 | 1.792.822.727 | (1.798.277.272) | - | 2.727.273 |
| Mua sắm phương tiện vận tải | 8.181.818 | 1.792.822.727 | (1.798.277.272) | - | 2.727.273 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 329.012.317 | 155.596.000 | - | (44.031.500) | 440.576.817 |
| Nhà để xe máy Xí nghiệp Cơ điện | - | 5.390.000 | - | (5.390.000) | - |
| Dây chuyền tạo hạt nhựa PP | 282.341.317 | 62.641.500 | - | - | 344.982.817 |
| Hệ thống bơm nước tưới cây nhà máy rác | 38.641.500 | - | - | (38.641.500) | - |
| Hệ thống máy nghiền, đập, sàng mùn | 8.029.500 | 87.564.500 | - | - | 95.594.000 |
| Cộng | 337.194.135 | 1.948.418.727 | (1.798.277.272) | (44.031.500) | 443.304.090 |

8. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 132.957.956 | 208.233.460 |
| Lợi thế kinh doanh | 7.336.667.569 | 9.782.223.425 |
| Cộng | <u>7.469.625.525</u> | <u>9.990.456.885</u> |

9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư L.A.N.D.M.A.R.K | 1.282.940.000 | 1.282.940.000 |
| Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Quang Nga | 423.246.600 | - |
| Phải trả người bán khác | 2.919.935.097 | 1.739.041.588 |
| Cộng | <u>4.626.121.697</u> | <u>3.021.981.588</u> |

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bitexco | 468.784.909 | - |
| TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP | 441.174.000 | - |
| Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính tỉnh Lào Cai | - | 700.000.000 |
| Phòng Quản lý đô thị thành phố Lào Cai | 297.326.535 | 297.326.535 |
| Người mua trả tiền trước khác | 141.036.000 | 85.000.000 |
| Cộng | <u>1.348.321.444</u> | <u>1.082.326.535</u> |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu kỳ</u> | | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số đã nộp</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số phải thu</u> | | | <u>Số phải nộp</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 468.586.441 | - | 4.677.885.889 | (3.637.331.657) | 1.509.140.673 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 671.199.984 | - | 239.405.534 | (671.199.984) | 239.405.534 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13.188.427 | 7.820.637 | 17.978.800 | (17.244.079) | 6.102.511 |
| Cộng | <u>1.152.974.852</u> | <u>7.820.637</u> | <u>4.935.270.223</u> | <u>(4.325.775.720)</u> | <u>1.754.648.718</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Hoạt động duy trì công viên, cây xanh đường phố, dịch vụ tang lễ là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng. Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ đối với các hoạt động khác với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 10% đối với doanh thu dịch vụ công ích và 20% đối với doanh thu bán hàng và các dịch vụ khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương phải trả cuối kỳ | 11.530.581.616 | 8.098.129.212 |
| Cộng | <u>11.530.581.616</u> | <u>8.098.129.212</u> |

13. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 164.301.984 | 265.099.184 |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 44.611.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 355.439.962 | 299.439.962 |
| Cộng | 519.741.946 | 609.150.146 |

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 14.a Vay ngắn hạn | 2.350.310.150 | 2.350.310.150 | 4.868.322.006 | 4.868.322.006 |
| Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam – CN Lào Cai (*) | 2.350.310.150 | 2.350.310.150 | 4.868.322.006 | 4.868.322.006 |
| 14.b Vay dài hạn | 12.760.822.544 | 12.760.822.544 | 13.608.157.060 | 13.608.157.060 |
| Ngân hàng Phát triển Việt nam – CN Lào Cai (**) | 12.760.822.544 | 12.760.822.544 | 13.608.157.060 | 13.608.157.060 |
| Cộng | 15.111.132.694 | 15.111.132.694 | 18.476.479.066 | 18.476.479.066 |

(*) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 8800-LAV-201600 ngày 16/03/2016, tổng hạn mức tín dụng 10.000.000.000 đồng, thời hạn có hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ môi trường năm 2016, lãi suất cho vay áp dụng theo từng lần nhận nợ theo biểu lãi suất từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất số BP810910 do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 17/02/2014.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Lào Cai theo Hợp đồng vay vốn ODA số 02/2010/HDODA – NHĐTPT ngày 27/10/2010 và Giấy báo thu chi số 104/2014 Dự án cơ sở hạ tầng nông thôn tỉnh Lào Cai số tiền 13.608.157.060 VND (Hợp phần xử lý rác thải) với lãi suất 3%/năm tính trên dư nợ, thời hạn vay 180 tháng (15 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng (2 năm). Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng một lần vào ngày 30/04 và 31/10 hàng năm, thanh toán lần đầu kể từ ngày hết thời gian ân hạn. Khoản vay này được sự bảo lãnh của UBND tỉnh Lào Cai.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn như sau:

| | Số đầu kỳ | Vay trong kỳ | Đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 4.868.322.006 | 4.311.600.688 | (6.829.612.544) | 2.350.310.150 |
| Vay dài hạn | 13.608.157.060 | - | (847.334.516) | 12.760.822.544 |
| Cộng | 18.476.479.066 | 4.311.600.688 | (7.676.947.060) | 15.111.132.694 |

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu kỳ | Tăng khác | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.366.296.018 | 14.825.000 | (229.640.000) | 1.151.481.018 |
| Quỹ phúc lợi | 918.715.380 | - | (207.145.000) | 711.570.380 |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | 48.348.998 | - | (13.186.089) | 35.162.909 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 205.875.000 | - | (164.700.000) | 41.175.000 |
| Cộng | 2.539.235.396 | 14.825.000 | (614.671.089) | 1.939.389.307 |

16. **Vốn chủ sở hữu**16a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 20.554.473.394 | 9.750.165.009 | - | 4.254.062.243 | 103.267.800 | 34.661.968.446 |
| Chênh lệch đánh giá tài sản tăng vốn | 11.374.165.664 | - | - | - | - | 11.374.165.664 |
| Kết chuyển sang Vốn chủ sở hữu | 9.853.432.809 | (9.750.165.009) | - | - | (103.267.800) | - |
| Lợi nhuận kỳ trước | - | - | - | 3.814.220.435 | - | 3.814.220.435 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (7.341.862.316) | - | (7.341.862.316) |
| Giảm khác | - | - | - | (726.420.362) | - | (726.420.362) |
| Số dư cuối kỳ trước | 41.782.071.867 | - | - | - | - | 41.782.071.867 |
| Số dư đầu kỳ này | 41.782.071.867 | - | - | - | - | 41.782.071.867 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | 1.652.867.940 | - | 1.652.867.940 |
| Chuyển quỹ vào vốn | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác (*) | - | - | 72.964.537.594 | - | - | 72.964.537.594 |
| Kết chuyển sang phải trả về cổ phần hóa | (70.321.867) | - | - | - | - | (70.321.867) |
| Số dư cuối kỳ này | 41.711.750.000 | - | 72.964.537.594 | 1.652.867.940 | - | 116.329.155.534 |

(*) Tạm tăng nguồn Vốn chủ sở hữu khác do tạm tăng tài sản cố định Nhà máy xử lý rác.

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phạm Văn Tân | 21.272.990.000 | 21.272.990.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa | 2.919.820.000 | 2.919.820.000 |
| Cá nhân khác | 17.518.940.000 | 17.518.940.000 |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 70.321.867 |
| Cộng | 41.711.750.000 | 41.782.071.867 |

16c. Các giao dịch về với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 41.782.071.867 | 20.554.473.394 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 21.227.598.473 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | (70.321.867) | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 41.711.750.000 | 41.782.071.867 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | (7.333.224.456) |

16d. Phân phối lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|-----------------|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | - | 4.254.062.243 |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này | 1.652.867.940 | 3.814.220.435 |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | - | (735.058.222) |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ | - | 7.333.224.456 |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | - | (7.333.224.456) |
| - Chia cổ tức năm trước | - | - |
| - Trích quỹ Đầu tư phát triển | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (6.962.649.456) |
| - Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | - | (370.575.000) |
| - Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | - | - |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 1.652.867.940 | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 74.612.354.595 | 87.726.174.550 |
| Cộng | 74.612.354.595 | 87.726.174.550 |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------|-------------------|--------------------|
| Giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá dịch vụ đã cung cấp | 89.886.881 | 323.562.648 |
| Cộng | 89.886.881 | 323.562.648 |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 74.522.467.714 | 87.402.611.902 |
| Cộng | 74.522.467.714 | 87.402.611.902 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 65.293.911.452 | 74.792.930.265 |
| Cộng | 65.293.911.452 | 74.792.930.265 |

11/02/2017
C. H. M. M. E. / XI

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 20.327.800 | 75.524.200 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | - | 299.648.700 |
| Cộng | <u>20.327.800</u> | <u>375.172.900</u> |

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.631.398.916 | 5.007.923.585 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 189.046.150 | 333.280.010 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 235.056.187 | 232.738.114 |
| Thuế phí lệ phí | 21.978.103 | 28.755.144 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 402.228.830 | 529.672.397 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.530.785.630 | 1.723.311.298 |
| Cộng | <u>7.010.493.816</u> | <u>7.855.680.548</u> |

5. Thu nhập khác

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Ngân sách cấp tiền mua công cụ dụng cụ | 771.954.545 | - |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu | 8.545.455 | - |
| Thu thanh lý TSCĐ | - | 33.636.364 |
| Thu nhập khác | - | 121.560.600 |
| Cộng | <u>780.500.000</u> | <u>155.196.964</u> |

6. Chi phí khác

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ điều chuyển | 37.430.874 | - |
| Mua công cụ dụng cụ từ nguồn ngân sách cấp | 771.954.545 | - |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế | 2.172.810 | 307.588.908 |
| Chi phí khác | 7.501.000 | - |
| Cộng | <u>819.059.229</u> | <u>307.588.908</u> |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>a. Lợi nhuận trước thuế</i> | 1.892.273.474 | 4.976.782.045 |
| <i>b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế</i> | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 9.672.810 | 346.851.908 |
| - Phạt, truy thu thuế và phạt thuế | 9.672.810 | 307.588.908 |
| - Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| <i>c. Thu nhập tính thuế TNDN</i> | <u>1.901.946.284</u> | <u>5.284.370.953</u> |
| Thu nhập tính thuế TNDN với thuế suất 10% | 1.409.837.223 | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN với thuế suất 20% | 492.109.061 | - |
| <i>Thuế suất thuế TNDN</i> | <u>10%, 20%</u> | <u>22%</u> |
| d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | <u>239.045.534</u> | <u>1.162.561.610</u> |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.498.823.741 | 22.636.762.007 |
| Chi phí nhân công | 40.505.287.412 | 55.882.430.976 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.586.256.970 | 3.698.615.984 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.957.848.991 | 2.631.588.838 |
| Chi phí khác | 4.159.178.317 | 1.928.229.586 |
| Cộng | <u>71.707.395.431</u> | <u>86.777.627.391</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Nhận góp vốn bằng tài sản | 72.964.537.594 | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng vốn | - | 11.374.165.664 |
| Cộng | <u>72.964.537.594</u> | <u>11.374.165.664</u> |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty là các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016:

| <u>STT</u> | <u>Bên liên quan</u> | <u>Thu nhập (đồng)</u> |
|------------|----------------------------------|------------------------|
| 1 | Ban Giám đốc | 1.019.457.000 |
| 2 | Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | 130.200.000 |

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Các công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ kế toán</u> | | | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | <u>31/12/2016</u> | | <u>01/04/2016</u> | |
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.358.881.239 | - | 1.340.189.758 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.710.867.866 | - | 38.529.364.362 | - |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Cộng | <u>38.069.749.105</u> | <u>-</u> | <u>39.869.554.120</u> | <u>-</u> |

Giá trị ghi sổ kế toán

| | 31/12/2016 | 01/04/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải người bán và phải trả khác | 5.145.863.643 | 3.631.131.734 |
| Chi phí phải trả | - | - |
| Các khoản vay | 15.111.132.694 | 18.476.479.066 |
| Cộng | 20.256.996.337 | 22.107.610.800 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

11/1/2017
 H
 1
 G
 M
 10/11

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng |
|--------------------------------|---------------------|------------------|----------------|
| Số cuối kỳ (31/12/2016) | | | |
| Các khoản vay | 2.350.310.150 | 12.760.822.544 | 15.111.132.694 |
| Phải trả người bán | 4.626.121.697 | - | 4.626.121.697 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 519.741.946 | - | 609.150.146 |
| Số đầu kỳ (01/04/2016) | | | |
| Các khoản vay | 4.868.322.006 | 13.608.157.060 | 18.476.479.066 |
| Phải trả người bán | 3.021.981.588 | - | 3.021.981.588 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| Phải trả khác | 609.150.146 | - | 609.150.146 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty đã xây dựng kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai (Nay là Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASCO cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2016. Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu đầu kỳ theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 01/07/2016 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, chi tiết như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh | Ghi chú |
|--|-------|--------------------------|-----------------|------------------------|---------|
| Số liệu trên bảng Cân đối kế toán | | | | | |
| Tăng khoản phải thu khác | 136 | 14.682.146.257 | 1.000.000 | 14.683.146.257 | (*) |
| Tăng thuế GTGT và TNDN phải nộp | 313 | 1.135.516.355 | 9.637.860 | 1.145.154.215 | (*) |
| Giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 2.547.873.256 | (8.637.860) | 2.539.235.396 | (*) |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 35.273.213.604 | 6.508.858.263 | 41.782.071.867 | (**) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 6.405.590.463 | (6.405.590.463) | - | (**) |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | 103.267.800 | (103.267.800) | - | (**) |
| Số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | | |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (2.375.114.585) | (1.000.000) | (2.376.114.585) | (***) |
| Tăng khoản phải trả | 11 | (2.265.605.696) | 1.000.000 | (2.264.605.696) | (***) |

- (*) Tăng thuế GTGT đầu ra phải nộp 1.000.000 đồng do chưa tính thuế đối với doanh thu bán hồ sơ thầu hạch toán tăng phải thu khác và truy thu thuế TNDN số tiền 8.637.860 đồng do loại các chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khỏi chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN và hạch toán giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi đã phân phối.
- (**) Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sang Vốn góp của chủ sở hữu khi chuyển giao từ Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai sang Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai.
- (***) Thay đổi số liệu do thay đổi các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán như thuyết minh phần (*).

7. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị tỉnh Lào Cai được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 27/03/2017.

Lào Cai, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Lan Hương

Đặng Văn Giáp

Phạm Văn Tân

